

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH  
NĂM 2025**

(Phụ lục kèm theo Công văn số /VKSTC-C3 ngày tháng 11 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã Kho bạc	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành, kinh tế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư /Quyết định phê duyệt chi trương /Quyết định phê duyệt CDDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025			Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Kế hoạch vốn giao năm 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH			Ghi chú			
							Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCC	Tổng số		Trong đó:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSNN	Thu hồi vốn ứng trước							Trả nợ đọng XDCC	Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCC
1	2	3	4	5		6	7	8	8.1	9	10			11	12			13=10+11-12	14			
	<b>DỰ ÁN DO VKSND TỐI CAO QUẢN LÝ</b>																			0.0		
	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	-	-	7,437.7	7,437.7	125,163.0	-	-			
	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>																					
<b>I</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn trong nước</i>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:</b>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0	0.0		
	<i>Vốn trong nước</i>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
<b>a</b>	<b>Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước</b>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn trong nước</i>							542,463.0	510,715.0	336,426.0	203,322.6	138,026.0	0.0	0.0	7,437.7	7,437.7	125,163.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
a.1	Dự án trả nợ quyết toán							21,550.0	21,550.0	6,465.0	15,979.0	0.0	0.0	0.0	5,571.0	0.0	5,571.0	0.0	0.0			
(1)	VKSND quận Ninh Kiều (khởi công 2019)	Cần Thơ	0861	7662701	821-341	2018 - 2021	133,05/10/2017	21,550.0	21,550.0	6,465.0	15,979.0	0.0			5,571.0		5,571.0					
a.2	Dự án hoàn thành năm 2025							277,613.0	255,865.0	256,970.0	171,743.6	81,563.0	0.0	0.0	0.0	5,550.7	76,012.3	0.0	0.0	5,737.7		
(1)	VKSND tỉnh Bắc Kạn	Thái Nguyên	2261	7945695	821-341	2022-2025	19, 30/12/2022	80,000.0	75,000.0	75,000.0	49,725.0	25,275.0			250.7	25,024.3						
(2)	VKSND tỉnh Thanh Hóa (VĐP 16.748trđ)	Thanh Hóa	1361	7919720	821-341	2022-2025	15, 30/12/2022	106,748.0	90,000.0	90,000.0	50,678.1	39,321.0			1,600.0	37,721.0						
(3)	VKSND huyện Long Hồ	Vĩnh Long	0711	7988093	821-341	2023-2025	181, 29/12/2022	24,865.0	24,865.0	23,970.0	20,940.5	3,029.0			1.1	3,027.9						
(4)	VKSND thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	1511	7563343	821-341	2023-2025	636, 30/12/2022	23,000.0	23,000.0	25,000.0	15,000.0	7,974.0			2,968.8	5,005.2						
(5)	VKSND huyện Mù Cang Chải	Lào Cai	2561	7940195	821-341	2023-2025	1968, 30/12/2022	22,000.0	22,000.0	22,000.0	17,800.0	4,200.0			520.8	3,679.2						
(6)	VKSND huyện Nông Cống	Thanh Hóa	1361	7919601	821-341	2023-2025	1031, 28/12/2022	21,000.0	21,000.0	21,000.0	17,600.0	1,764.0			209.3	1,554.7			0.0	1303		
a.3	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025							44,500.0	44,500.0	31,800.0	15,600.0	25,750.0	0.0	0.0	1,500.0	187.0	14,200.0	0.0	0.0			
(1)	VKSND huyện Krông Pắc	Đắk Lắk	2961	7947577	821-341	2024-2026	1415, 26/12/2023	19,500.0	19,500.0	18,000.0	5,300.0	12,700.0	-	-	1,500.0	0.0	14,200.0	-	-			
(2)	VKSND huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	2261	8008063	821-341	2024-2026	2205, 29/12/2023	25,000.0	25,000.0	13,800.0	10,300.0	13,050.0			187.0							
a.4	Dự án khởi công mới năm 2025							198,800.0	188,800.0	41,191.0	0.0	30,713.0	0.0	0.0	366.7	1,700.0	29,379.7	0.0	0.0			
(1)	VKSND tỉnh Sơn La (địa phương hỗ trợ 8 tỷ đồng và GPMB)	Sơn La	2711	8157109	821-341	2025-2028	122,03/10/2024	150,000.0	140,000.0	30,346.0	0.0	24,413.0			366.7	24,779.7						
(2)	VKSND huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	2361	8129684	821-341	2026-2028	2921, 13/12/2024	48,800.0	48,800.0	10,845.0	0.0	6,300.0			1,700.0	4,600.0						